BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 60/2005/QH 11 được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 129.000.000.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 9.370.375.407VND (Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2016 là: 6.745.146.920VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là: 17.722.296.692VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2016 là: 8.351.921.285 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông: Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà: Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông: Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông: Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám Đốc
Bà: Nguyễn Thị Linh Hương	Phụ trách kế toán

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
LÔ D1, KHU CN ĐÌNH TRÁM HUYỆN VIỆT YÊN BẮC GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 13/12/2016

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
-1	-2	-3	-4	-5	-6
	TÀI SẢN				
A	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**180.752.253.227**	
I	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)**	**110**		**14.655.770.779**	
1	1. Tiền	111	V.I	14.655.770.779	
2	2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.XI		
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**69.274.394.125**	
1	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.II	5.037.248.033	
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.208.863.650	
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.II	21.028.282.442	
7	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.II		
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.II		
IV	**IV. Hàng tồn kho**	**140**		**96.776.265.347**	
1	1. Hàng tồn kho	141	V.III	96.968.723.262	
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(192.457.915)	
V	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**45.822.976**	
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.822.976	
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV		
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**28.536.096.896**	
I	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**560.000.000**	
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.V		
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.V		
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
	- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
	- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
	- Phải thu nội bộ khác	214C			
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	6. Phải thu dài hạn khác	216		560.000.000	
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**II. Tài sản cố định**	**220**		**4.330.466.502**	
1	1. TSCĐ hữu hình	221	V.VI	3.430.466.526	
	- Nguyên giá	222		10.749.454.634	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
-1	-2	-3	-4	-5	-6
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.318.988.107)	
2	2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.VII	899.999.975	
	- Nguyên giá	2241		1.500.000.000	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242		(600.000.024)	
3	3. TSCĐ vô hình	227	V.III		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	**III. Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.X**		
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.X**		
1	**1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**	**241**	**V.X**		
2	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.XI**		
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	**V. Tài sản dài hạn khác**	**260**		**23.645.630.394**	
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	23.645.630.394	
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	4. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**209.288.350.124**	
	NGUỒN VỐN				
C	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**58.576.733.916**	
I	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**58.538.233.916**	
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.XV	8.618.552.631	
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.XV		
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.XVI	5.138.228	
4	4. Phải trả người lao động	314		345.018.256	
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.638.000.000	
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
	- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá .	316A			
	- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
	- Phải trả nội bộ khác	316C			
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	48.646.454	
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47.667.798.518	
	- Các khoản đi vay	320A		47.494.548.518	
	- Nợ thuê tài chính	320B		173.250.000	
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		215.079.829	
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13	13. Quỹ bình ổn giá	323			
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	**II. Nợ dài hạn**	**330**	**V.XXI**	**38.500.000**	
1	1. Phải trả người bán dài hạn	331			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
-1	-2	-3	-4	-5	-6
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
	- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
	- Phải trả nội bộ khác	335C			
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	7. Phải trả dài hạn khác	337			
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		38.500.000	
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**150.711.616.208**	
I	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**		**150.711.616.208**	
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	129.000.000.000	
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		129.000.000.000	
	- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.741.616.208	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211		4.019.319.516	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		17.722.296.692	
12	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1	1. Nguồn kinh phí	431	V.XXIII		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**209.288.350.124**	

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU KHÍ THÁI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM HUYỆN VIỆT YÊN BẮC GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
-1	-2	-3	-4	-5	-6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	94.842.840.675	
2	Các khoản giảm trừ	2			
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		94.842.840.675	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	81.995.332.450	
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		12.847.508.225	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	997.491	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	830.569.610	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.647.660.699	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)	30		9.370.275.407	
11	Thu nhập khác	31		100.000	
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.000	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.370.375.407	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.370.375.407	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
LÔ D1, KHU CN ĐÌNH TRÁM HUYỆN VIỆT YÊN BẮC GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

STT	Chỉ tiêu	Mã	huyết min	Số năm nay	Số năm trước
-1	-2	-3	-4	-5	-6
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		131.854.155.887	
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(98.095.823.882)	
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(657.519.800)	
4	4. Tiền chi trả lãi vay	4		(831.380.531)	
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.011.908.400	
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(317.110.320)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.964.229.754	
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.808.412	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.808.412	
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.248.000.000	
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.253.165.046)	
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.005.165.046)	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.960.873.120	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.694.897.659	
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	14.655.770.779	

Lập ngày 05 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Hải Yến	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 60/2005/QH 11 được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 129.000.000.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động : 55

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;

- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán năm** (bắt đầu từ ngày 01/10/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Phương pháp kế toán hàng tồn kho**

a. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. *Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kì* : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

c. *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

6. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

10. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	316,099,649	
- Tiền gửi ngân hàng	14,339,671,130	
- Tương đương tiền		
Cộng	**14,655,770,779**	
02- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	246,234,809	
- Chi phí SX, KD dở dang	81,394,205,797	
- Thành phẩm	4,434,981	
- Hàng hoá	15,323,847,675	
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**96,968,723,262**	

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

04 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
-Tăng trong năm						
Trong đó						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):.....

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hưu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	**10,749,454,634**				**1,500,000,000**	**12,249,454,634**
- Số dư đầu năm	9,347,654,089				1,500,000,000	10,847,654,089
- Số tăng trong năm						
- Trong đó + Mua sắm						
+ Xây dựng	1,401,800,545					1,401,800,545
- Số giảm trong năm						
- Trong đó : +Thanh lý						
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Số dư cuối năm	10,749,454,634				1,500,000,000	12,249,454,634
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế	**- 7,318,988,107**				**- 600,000,025**	**- 7,918,988,132**
- Số dư đầu năm	- 7,088,603,653				- 562,500,022	- 7,651,103,675
- Số tăng trong năm	- 230,384,454				- 37,500,003	- 267,884,457
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm	- 7,318,988,107				- 600,000,025	- 7,918,988,132
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)	**3,430,466,526**				**899,999,975**	**4,330,466,502**
- Tại ngày đầu năm	2,259,050,436				937,499,978	3,196,550,414
- Tại ngày cuối năm	3,430,466,526				899,999,975	4,330,466,502
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*
TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....
Lý do tăng, giảm:.....

	Cuối năm	Đầu năm
05- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác		
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
06- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.138.229	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	129,000,000			129,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12,371,240,801	9,370,375,407		21,741,616,208
Cộng				

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Năm nay	Năm trước
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**0**	**0**
08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	**-**	
- Doanh thu bán hàng	94,842,840,675	
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính	997,491	
Trong đó:	-	
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
09- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	**-**	
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,370,375,407	
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	-	
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	-	
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		
10. Chi phí SXKD theo yếu tố	**-**	
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
12- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử d		
- Các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược		
- Các khoản khác...	-	

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....

.....

Lập, ngày...tháng...năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lương Hắc Yên	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG